

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Công văn số: /STC-NS, ngày tháng 7 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	CÁCH CHẤM ĐIỂM	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)			
4	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10,00		
4.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại đơn vị	6,00		
4.1.1	Xây dựng và cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	2,00	<p>1. Xây dựng và cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ (QCCTNB), quy chế quản lý, sử dụng tài sản công năm hiện hành đầy đủ, kịp thời: 1,0 điểm.</p> <p>2. Cơ quan xây dựng dự thảo QCCTNB gửi quy chế đến đến cơ quan tài chính (đvsncđ thuộc UBND tỉnh): 1,0 điểm.</p> <p>- Cơ quan tài chính yêu cầu ĐVSNCL điều chỉnh quy chế cho phù hợp với chế độ, tiêu chuẩn, định mức, do cơ quan có thẩm quyền ban hành, thì ĐVSNCL hoàn chỉnh theo ý kiến và gửi lại cho cơ quan tài chính.</p> <p>- Sau thời hạn 15 ngày làm việc, nếu cơ quan tài chính không có ý kiến thì đơn vị sự nghiệp ban hành QCCTNB để triển khai thực hiện; đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi, giám sát thì đơn vị sự nghiệp phải chứng minh thời điểm gửi dự thảo quy chế về cơ quan tài chính để kiểm tra phục vụ chấm điểm.</p> <p>3. Trường hợp đơn vị tiếp tục sử dụng QCCTNB của năm trước có chứng minh QCCTNB của năm trước còn phù hợp với quy định hiện hành, qua kiểm tra QCCTNB Hội đồng chưa phát hiện vượt chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành: 2,0 điểm.</p> <p>4. Trường hợp xây dựng và cập nhật, bổ sung chưa đầy đủ, không kịp thời hoặc không xây dựng: 0 điểm.</p> <p>* Lưu ý: Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp được Chủ tịch UBND tỉnh giao quyền tự chủ tài chính.</p>	<p>- Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công năm hiện hành (Trường hợp có sửa đổi, bổ sung thì cung cấp quy chế chi tiêu nội bộ được sửa đổi, bổ sung và quy chế chi tiêu nội bộ sửa đổi, bổ sung).</p> <p>- Trường hợp đơn vị tiếp tục sử dụng QCCTNB của năm trước thì chứng minh (kèm theo các tài liệu có liên quan, ví dụ: Biên bản họp Ban Chấp hành công đoàn; Biên bản Hội nghị viên chức,...) QCCTNB của năm trước còn phù hợp với quy định hiện hành.</p> <p>- Việc chứng minh thời gian gửi dự thảo quy chế về cơ quan tài chính để kiểm tra, phục vụ chấm điểm (trong trường hợp cơ quan tài chính không có văn bản yêu cầu cơ quan xây dựng quy chế điều chỉnh lại quy chế), ví dụ: Trên phần mềm thì chụp màn hình tại đơn vị đã gửi QCCTNB đến cơ quan tài chính,.....</p> <p>- Công văn có ý kiến của cơ quan tài chính (nếu có).</p> <p>- Công văn thống nhất của cơ quan tài chính (nếu có).</p>

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	CÁCH CHẤM ĐIỂM	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
4.1.2	Công khai dự toán năm hiện hành và quyết toán ngân sách năm trước liền kề theo quy định	2,00	<p>1. Công khai ngân sách đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công khai dự toán, thu chi ngân sách năm hiện hành và đúng thời gian quy định (biểu số 02 theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC): 0,4 điểm. - Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I/06 tháng/quý III năm hiện hành và đúng thời gian quy định (biểu số 03 theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC): quý 1: 0,4 điểm; 06 tháng: 0,4 điểm; quý III: 0,4 điểm. - Công khai quyết toán thu - chi ngân sách (năm trước liền kề) và đúng thời gian quy định (biểu số 04 theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC): 0,4 điểm. <p>2. Trường hợp không công khai hoặc chưa đúng biểu; trễ thời gian quy định thì nội dung đó không có điểm.</p> <p><i>* Lưu ý: Trường hợp đơn vị không được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách (không phải công khai theo nội dung này) thì được hạ chuẩn.</i> (Áp dụng đối với đơn vị sử dụng ngân sách).</p>	Văn bản công khai dự toán ngân sách năm hiện hành và quyết toán ngân sách năm trước liền kề, kèm các mẫu biểu công khai theo quy định.
4.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị năm trước liền kề	1,00	<p>1. Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện đầy đủ nội dung, đúng quy định: 0,5 điểm. - Gửi về cơ quan tài chính chậm nhất ngày 28 tháng 02 năm sau (theo dấu đến của cơ quan tài chính): 0,5 điểm. <p>2. Trường hợp chưa đảm bảo nội dung nào thì nội dung đó không có điểm.</p>	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị.
4.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	1,00	<p>1. Có thanh tra, kiểm toán năm trước liền kề:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có kết luận sai phạm của cơ quan thanh tra, kiểm toán về xử lý tài chính: 1,0 điểm. - Trường hợp có kết luận sai phạm của cơ quan thanh tra, kiểm toán về tài chính: 0 điểm. <p>2. Không có thanh tra, kiểm toán thì hạ điểm chuẩn.</p>	Cung cấp văn bản kết luận, kiến nghị của quan thanh tra, kiểm toán. (Trường hợp không có thanh tra, kiểm tra thì báo rõ để phục vụ cho việc chấm điểm).

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	CÁCH CHẤM ĐIỂM	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
4.2	Tiến độ xây dựng phương án tự chủ	2,00	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành quyết định giao quyền tự chủ năm trước liền kề năm đầu ổn định phân loại: 2,0 điểm. - Ban hành quyết định giao quyền tự chủ quý 1 của năm đầu ổn định phân loại: 1,5 điểm. - Ban hành quyết định giao quyền tự chủ quý 2 của năm đầu ổn định phân loại: 1,0 điểm. - Ban hành quyết định giao quyền tự chủ quý 3 của năm đầu ổn định phân loại: 0,5 điểm. - Ban hành quyết định giao quyền tự chủ sau quý 3 và không được giao quyền tự chủ tài chính tại năm đánh giá: 0 điểm. <p>* Trường hợp đơn vị đã được giao quyền tự chủ năm trước liền kề thì năm hiện hành hạ chuẩn.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công văn gửi Sở Tài chính đề nghị có ý kiến Phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính. 2. Công văn thống nhất/có ý kiến của Sở Tài chính đối với Phương án tự chủ. 3. Quyết định giao quyền tự chủ của Chủ tịch UBND tỉnh.
4.3	So sánh mức thu nhập tăng thêm bình quân 01 người/tháng của năm hiện hành so với năm trước	2,00	<p>So sánh mức thu nhập tăng thêm bình quân/người/tháng với mức lương cơ sở/người/tháng. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tăng thu nhập bình quân 01 người/tháng của năm sau cao hơn năm trước: 2,0 điểm. - Có tăng thu nhập bình quân 01 người/tháng của năm sau bằng năm trước: 1,0 điểm. - Có tăng thu nhập bình quân 01 người/tháng của năm sau thấp hơn năm trước: 0,5 điểm. - Không chi tăng thu nhập: 0 điểm. 	<p>Tài liệu kiểm chứng là báo cáo kết quả tự chủ,.....có thể hiện thu nhập bình quân 01 người/tháng của năm hiện hành và năm trước liền kề để so sánh.</p>